

Số: 231/BVTVSG-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022:

1. BCTC đã kiểm toán năm 2022

- BCTC theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo kiểm toán có thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo trước kiểm toán?

- Có
- Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 5% so với báo cáo trước kiểm toán:

- Có
- Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

- Có
- Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

- Có
- Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

- Có
- Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

- Có
- Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2022 đến thời điểm này nếu có): không phát sinh.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 230/BVTVSG-TCKT
Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế kiểm
toán năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình **biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 đã kiểm toán như sau:**

1. Giảm quá 10% so với cùng kỳ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch giữa năm 2022 so với năm 2021	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Lợi nhuận gộp	184,485,936,633	166,209,640,029	18,276,296,604	11%
Doanh thu tài chính	12,998,062,673	21,083,101,604	-8,085,038,931	-38%
Chi phí tài chính	43,718,472,235	22,435,625,404	21,282,846,831	95%
Chi phí bán hàng	122,916,975,291	96,897,105,526	26,019,869,765	27%
Chi phí quản lý	25,150,989,392	18,340,253,612	6,810,735,780	37%
Lợi nhuận trước thuế	8,139,674,545	51,940,364,890	-43,800,690,345	-84%
Lợi nhuận sau thuế	5,392,135,675	44,687,931,542	-39,295,795,867	-88%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Lợi nhuận gộp	265,249,101,071	226,372,845,937	38,876,255,134	17%
Doanh thu tài chính	14,746,854,643	5,228,517,783	9,518,336,860	182%
Chi phí tài chính	70,201,182,980	48,882,553,085	21,318,629,895	44%
Chi phí bán hàng	151,289,039,797	125,479,925,610	25,809,114,187	21%
Chi phí quản lý	30,822,266,723	25,287,897,227	5,534,369,496	22%
Lợi nhuận trước thuế	31,883,336,335	34,991,138,443	(3,107,802,108)	-8.9%
Lợi nhuận sau thuế	24,558,110,759	23,823,350,532	734,760,227	3.1%

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ năm 2022 giảm hơn 10% so với năm 2021, đạt 5,392,135,675 đồng do một số nguyên nhân sau:

- *Doanh thu tài chính giảm 8 tỉ, mức giảm 38%. Năm 2022 SPC chưa thực hiện việc chuyển chuyển lợi nhuận từ công ty con là Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn – Campuchia về.*
- *Chi phí tài chính tăng mạnh 21,2 tỉ, tương ứng mức tăng 95% do lãi suất và tỉ giá.*
- *Công ty tăng cường chiết khấu khuyến mãi trong tình hình cạnh tranh khốc liệt ngành thuốc bảo vệ thực vật; cùng với việc giá xăng dầu tăng đã làm chi phí vận chuyển tăng, dẫn tới chi phí bán hàng tăng 26 tỉ, tương ứng mức tăng 27%.*

2. Lệnh quá 5% so với trước kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2022 Đã kiểm toán	Năm 2022 Trước kiểm toán	Chênh lệch giữa đã kiểm toán so với trước kiểm toán	
			(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Lợi nhuận gộp	184,485,936,633	183,297,308,770	1,188,627,863	0.6%
Doanh thu tài chính	12,998,062,673	10,900,670,617	2,097,392,056	19%
Chi phí tài chính	43,718,472,235	41,526,421,815	2,192,050,420	5.3%
Chi phí bán hàng	122,916,975,291	122,818,200,190	98,775,101	0%
Chi phí quản lý	25,150,989,392	25,031,612,822	119,376,570	0%
Lợi nhuận khác	2,442,112,157	2,442,112,157	0	0%
Lợi nhuận trước thuế	8,139,674,545	7,263,856,717	875,817,828	12%
Thuế TNDN	2,747,538,870	1,452,771,343	1,294,767,527	89%
Lợi nhuận sau thuế	5,392,135,675	5,811,085,374	-418,949,699	-7.2%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Lợi nhuận gộp	265,249,101,071	260,673,285,808	4,575,815,263	1.8%
Doanh thu tài chính	14,746,854,643	13,055,338,281	1,691,516,362	13%
Chi phí tài chính	70,201,182,980	68,563,646,737	1,637,536,243	2.4%
Chi phí bán hàng	151,289,039,797	151,671,132,663	-382,092,866	0%
Chi phí quản lý	30,822,266,723	30,764,492,452	57,774,271	0%
Lợi nhuận khác	4,199,870,121	4,089,903,700	109,966,421	2.7%
Lợi nhuận trước thuế	31,883,336,335	26,819,255,937	5,064,080,398	19%
Thuế TNDN	7,325,225,576	5,027,216,220	2,298,009,356	46%
Lợi nhuận sau thuế	24,558,110,759	21,792,039,717	2,766,071,042	13%

a. Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế giảm 0,4 tỉ tương ứng mức giảm 7,2% trước kiểm toán. Nguyên nhân do việc đánh giá lại phần thuế phải nộp sau kiểm toán tăng từ 1,4 tỉ lên 2,7 tỉ.

b. Báo cáo tài chính hợp nhất

Mức lợi nhuận gộp BCTC kiểm toán là 265 tỉ, tăng 4,5 tỉ so với trước kiểm toán. Do đó lợi nhuận sau thuế kiểm toán tăng 13%, từ mức 24,5 tỉ so với 21,7 tỉ trước kiểm toán. Nguyên nhân do đánh giá lại giá vốn hàng bán giảm từ mức 940 tỉ xuống còn 936 tỉ từ thị trường Campuchia và Lào.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 đã kiểm toán.

Trân trọng./.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 50

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 từ trang 07 đến trang 50.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 105.300.000.000 đồng, tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : KP 1, Nguyễn Văn Quý, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM
- Điện thoại : 028.38733295
- Fax : 028.38733033

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Phụng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên	
Ông Võ Anh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Phạm Thiết Hoà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Huỳnh Đức	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban kiểm soát
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến ngày lập Báo cáo này là Bà Bùi Thị Ánh Tuyết.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Dũng - Giám đốc Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Công ty đang trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo tài chính nên đọc Báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn, được lập ngày 13 tháng 03 năm 2023, từ trang 7 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Y
N
C.V.
N
CH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như được nêu tại Thuyết minh số 8 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng: Trong năm 2022, Công ty đã chi trước các khoản thưởng cho cán bộ công nhân viên từ Quỹ khen thưởng phúc lợi vượt quá số dư Quỹ với số tiền 5.261.261.924 đồng. Khoản chi vượt này đã được phân loại sang chi tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” (Mã số 136) trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2022.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 07/03/2022.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Tuyết Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 3558-2021-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		508.097.546.575	500.249.623.486
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	21.620.808.928	37.814.041.943
Tiền	111		15.620.808.928	14.814.041.943
Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	23.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171.462.468.357	153.475.334.368
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	201.043.406.333	161.972.877.821
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.576.951.650	2.519.042.615
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.199.678.488	27.167.677.656
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(38.357.568.114)	(38.184.263.724)
Hàng tồn kho	140	10	300.963.193.124	297.593.435.789
Hàng tồn kho	141	10	302.247.849.943	299.680.918.423
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	(1.284.656.819)	(2.087.482.634)
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.051.076.166	11.366.811.386
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	676.721.570	567.227.410
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.721.893.466	10.762.387.715
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	652.461.130	37.196.261
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56.729.110.443	62.955.881.509
Các khoản phải thu dài hạn	210		891.767.500	889.267.500
Phải thu dài hạn khác	216	8	891.767.500	889.267.500
Tài sản cố định	220		26.255.804.727	31.774.905.706
Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.491.478.828	25.818.898.327
- Nguyên giá	222		129.245.288.670	131.745.132.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.753.809.842)	(105.926.234.411)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	2.079.668.768	3.182.191.244
- Nguyên giá	225		6.008.312.210	6.008.312.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.928.643.442)	(2.826.120.966)
Tài sản cố định vô hình	227	14	2.684.657.131	2.773.816.135
- Nguyên giá	228		4.317.451.250	4.317.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.632.794.119)	(1.543.635.115)
Tài sản dở dang dài hạn	240		470.252.335	470.252.335
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	470.252.335	470.252.335
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	15.891.391.939	15.891.391.939
Đầu tư vào công ty con	251		35.223.629.691	35.223.629.691
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
Tài sản dài hạn khác	260		13.219.893.942	13.930.064.029
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13.219.893.942	13.930.064.029
TỔNG TÀI SẢN	270		564.826.657.018	563.205.504.995

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		350.716.509.690	329.450.480.861
Nợ ngắn hạn	310		344.432.684.334	319.943.191.649
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	150.235.493.051	139.607.034.366
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.291.706.148	1.598.419.694
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	3.286.388.057	4.441.879.761
Phải trả người lao động	314		5.831.210.867	5.600.833.290
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	602.268.029	269.253.624
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	6.020.098.721	10.262.436.714
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	177.165.519.461	158.163.334.200
Nợ dài hạn	330		6.283.825.356	9.507.289.212
Phải trả dài hạn khác	337	22	1.965.554.000	2.320.554.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	4.318.271.356	7.186.735.212
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.110.147.328	233.755.024.134
Vốn chủ sở hữu	410	23	214.110.147.328	233.755.024.134
Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.300.000.000	105.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		782.715.818	782.715.818
Quỹ đầu tư phát triển	418		59.515.533.692	57.219.196.198
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.511.897.818	70.453.112.118
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43.119.762.143	25.765.180.576
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.392.135.675	44.687.931.542
TỔNG NGUỒN VỐN	440		564.826.657.018	563.205.504.995

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	766.074.858.565	757.430.636.777
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	13.538.253.980	5.448.482.949
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		752.536.604.585	751.982.153.828
Giá vốn hàng bán	11	26	568.050.667.952	585.772.513.799
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		184.485.936.633	166.209.640.029
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	12.998.062.673	21.083.101.604
Chi phí tài chính	22	28	43.718.472.235	22.435.625.404
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.913.341.116</i>	<i>6.983.454.040</i>
Chi phí bán hàng	25	29	122.916.975.291	96.897.105.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	25.150.989.392	18.340.253.612
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.697.562.388	49.619.757.091
Thu nhập khác	31	30	4.064.364.239	3.696.737.661
Chi phí khác	32	31	1.622.252.082	1.376.129.862
Lợi nhuận khác	40		2.442.112.157	2.320.607.799
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.139.674.545	51.940.364.890
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.747.538.870	7.252.433.348
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.392.135.675	44.687.931.542

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết

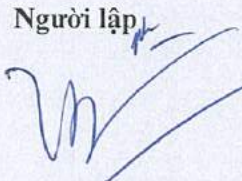
Nguyễn Quốc Dũng

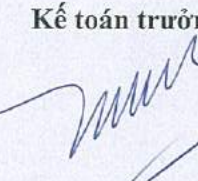


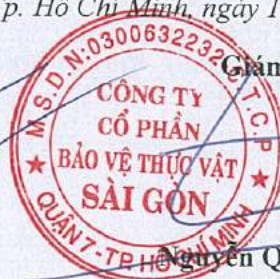
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

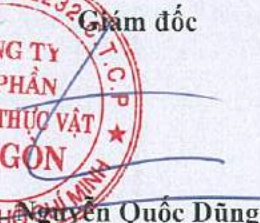
Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	711.931.614.203	791.880.084.534
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(625.889.228.614)	(689.883.289.683)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(69.455.538.315)	(79.982.752.215)
Tiền lãi vay đã trả	04	(10.719.077.924)	(7.202.702.724)
Thuế TNDN đã nộp	05	(6.682.936.200)	(6.101.828.340)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	36.034.550.131	8.487.942.194
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(66.617.723.404)	(54.193.203.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.398.340.123)	(36.995.749.973)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(606.453.500)	(7.570.696.183)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	452.930.000	270.900.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.490.349.167	11.657.434.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.336.825.667	4.357.638.061
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	409.572.738.664	354.822.951.666
Tiền trả nợ gốc vay	34	(392.523.415.855)	(319.100.664.198)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(915.601.404)	(915.601.404)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.739.644.147)	(16.816.304.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.605.922.742)	17.990.381.706
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(15.667.437.198)	(14.647.730.206)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37.814.041.943	52.001.319.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(525.795.817)	460.452.179
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	21.620.808.928	37.814.041.943

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập

 Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

 Bùi Thị Ánh Tuyết



Giám đốc

 Nguyễn Quốc Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 cấp lần đầu ngày 14/06/2008. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 11/01/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 105.300.000.000 đồng; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 24/06/2010, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SPC.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 450 người (tại ngày 31/12/2021 là 490 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
2	Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
3	Văn phòng đại diện Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
4	Văn phòng đại diện Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
5	Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
6	Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
7	Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
8	Văn phòng đại diện Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
9	Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
10	Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
11	Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
12	Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
13	Văn phòng đại diện An Giang	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
14	Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

Công ty có 03 Công ty con như được nêu tại Thuyết minh số 16 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như nêu tại mục số 37 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty đang trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Người sử dụng Báo cáo tài chính nên đọc Báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 5 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng Siam Bank;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ bình quân của 5 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank và Ngân hàng Siam Bank.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

22
T
H
I
L
I
C
H
O
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.3 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)**

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyên, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (không quá 12 tháng hay trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 06
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm quản lý	03 - 05
Bản quyền, bằng sáng chế	05

4.9 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí tiền thuê kho, công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá bán trong năm được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

4.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

4.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20%.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

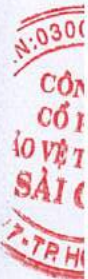
Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒNKhu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.18 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty con, Công ty liên kết do Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	767.025.983	422.159.491
Tiền gửi ngân hàng	12.963.207.895	11.896.906.352
Tiền đang chuyển	1.890.575.050	2.494.976.100
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	23.000.000.000
Cộng	21.620.808.928	37.814.041.943

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất là 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quy, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	201.043.406.333	(37.504.766.488)	161.972.877.821	(37.331.462.098)
- Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	42.404.491.040	(25.066.473.988)	38.862.764.218	(25.286.247.303)
- Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Campuchia	43.076.718.717	-	28.486.441.515	-
- Shwe Dar Company Limited	1.201.940.501	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	80.992.521	-	2.044.829.044	-
- Cửa hàng Thành Y	307.585.299	-	3.410.474.792	-
- Cửa hàng Vật tư Công nghiệp nông nghiệp Đào Công An	4.078.252.334	-	3.901.838.859	-
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	(1.310.622.033)	1.310.622.033	(1.310.622.033)
- Phải thu khách hàng khác	101.917.842.036	(4.462.708.615)	77.290.945.508	(4.069.630.910)
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	85.562.202.278	(25.066.473.988)	69.394.034.777	(25.286.247.303)
- Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	42.404.491.040	(25.066.473.988)	38.862.764.218	(25.286.247.303)
- Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Campuchia	43.076.718.717	-	28.486.441.515	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	80.992.521	-	2.044.829.044	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.576.951.650	(580.160.000)	2.519.042.615	(580.160.000)
- Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
- Trung tâm Nghiên cứu phân bón & Dinh dưỡng cây trồng	198.000.000	-	198.000.000	-
- Quality Biz Chem India PVT Ltd	-	-	979.407.000	-
- Công ty Cổ phần ERP Việt	267.775.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại xây dựng Công Liêm	136.400.000	(136.400.000)	136.400.000	(136.400.000)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh & Xây dựng Tân Toàn Thắng	24.000.000	(24.000.000)	24.000.000	(24.000.000)
- Các nhà cung cấp khác	531.016.650	-	761.475.615	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.199.678.488	(272.641.626)	27.167.677.656	(272.641.626)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.904.110	-	37.424.658	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	16.961.395.924	-
- Tạm ứng	1.080.857.053	-	694.406.693	-
- Ký cược, Ký quỹ	89.222.262	-	109.500.000	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	16.225.266	-	364.698.418	-
- Chiết khấu sản lượng được nhận từ Kolon	-	-	6.408.530.800	-
- Phải thu từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	5.261.261.924	-	-	-
- Phải thu khác	745.207.873	(272.641.626)	2.591.721.163	(272.641.626)
Dài hạn	891.767.500	-	889.267.500	-
- Ký cược, Ký quỹ	891.767.500	-	889.267.500	-
Cộng	8.091.445.988	(272.641.626)	28.056.945.156	(272.641.626)

(*) Là khoản phải thu do trong năm Công ty đã chi trước các khoản thưởng cho cán bộ công nhân viên từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***9. NỢ XẤU**

	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	39.723.239.814	(38.357.568.114)	1.365.671.700	39.332.672.906	(38.184.263.724)	1.148.409.182
<i>Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào</i>	<i>25.066.473.988</i>	<i>(25.066.473.988)</i>	<i>-</i>	<i>25.286.247.303</i>	<i>(25.286.247.303)</i>	<i>-</i>
<i>Đại lý Nguyễn Thanh Hùng</i>	<i>3.389.393.558</i>	<i>(3.389.393.558)</i>	<i>-</i>	<i>3.389.393.558</i>	<i>(3.389.393.558)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo</i>	<i>3.275.568.294</i>	<i>(3.275.568.294)</i>	<i>-</i>	<i>3.275.568.294</i>	<i>(3.275.568.294)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An</i>	<i>1.310.622.033</i>	<i>(1.310.622.033)</i>	<i>-</i>	<i>1.310.622.033</i>	<i>(1.310.622.033)</i>	<i>-</i>
<i>Close Friend Co., Ltd</i>	<i>419.760.000</i>	<i>(419.760.000)</i>	<i>-</i>	<i>419.760.000</i>	<i>(419.760.000)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại xây dựng Công Liêm</i>	<i>136.400.000</i>	<i>(136.400.000)</i>	<i>-</i>	<i>136.400.000</i>	<i>(136.400.000)</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Kinh doanh & Xây dựng Tân Toàn Thắng</i>	<i>24.000.000</i>	<i>(24.000.000)</i>	<i>-</i>	<i>24.000.000</i>	<i>(24.000.000)</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản nợ phải thu khác</i>	<i>6.101.021.941</i>	<i>(4.735.350.241)</i>	<i>1.365.671.700</i>	<i>5.490.681.718</i>	<i>(4.342.272.536)</i>	<i>1.148.409.182</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu vật liệu	120.856.844.656	-	149.118.803.760	-
- Công cụ dụng cụ	152.536.162	-	374.668.990	-
- Thành phẩm	178.231.904.706	(1.284.656.819)	146.344.361.942	(2.087.482.634)
- Hàng hóa	3.006.564.419	-	3.843.083.731	-
Cộng	302.247.849.943	(1.284.656.819)	299.680.918.423	(2.087.482.634)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	676.721.570	567.227.410
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	228.991.554	196.094.274
- Chi phí bảo hiểm	282.597.287	99.269.500
- Chi phí thuê kho	165.132.729	271.863.636
Dài hạn	13.219.893.942	13.930.064.029
- Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	13.011.286.295	13.475.975.087
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	21.843.552
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	165.399.919	358.305.116
- Chi phí khác	43.207.728	73.940.274
Cộng	13.896.615.512	14.497.291.439

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích đất 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2022	61.557.076.425	45.516.870.727	21.200.127.387	2.232.504.867	1.238.553.332	131.745.132.738
- Mua trong năm	-	808.523.000	-	-	-	808.523.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.041.056.692)	(996.148.381)	(167.717.570)	(103.444.425)	(3.308.367.068)
Tại 31/12/2022	61.557.076.425	44.284.337.035	20.203.979.006	2.064.787.297	1.135.108.907	129.245.288.670
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2022	(47.770.928.728)	(37.805.553.556)	(16.885.962.616)	(2.225.236.179)	(1.238.553.332)	(105.926.234.411)
- Khấu hao trong năm	(1.888.483.044)	(2.504.651.391)	(735.539.376)	(7.268.688)	-	(5.135.942.499)
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.041.056.692	996.148.381	167.717.570	103.444.425	3.308.367.068
Tại 31/12/2022	(49.659.411.772)	(38.269.148.255)	(16.625.353.611)	(2.064.787.297)	(1.135.108.907)	(107.753.809.842)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2022	13.786.147.697	7.711.317.171	4.314.164.771	7.268.688	-	25.818.898.327
Tại 31/12/2022	11.897.664.653	6.015.188.780	3.578.625.395	-	-	21.491.478.828

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 95.598.957.810 đồng.

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 15.247.943.685 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2022	6.008.312.210	6.008.312.210
- Thuê tài chính	-	-
Tại 31/12/2022	<u>6.008.312.210</u>	<u>6.008.312.210</u>
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2022	(2.826.120.966)	(2.826.120.966)
- Khấu hao trong năm	(1.102.522.476)	(1.102.522.476)
Tại 31/12/2022	<u>(3.928.643.442)</u>	<u>(3.928.643.442)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	<u>3.182.191.244</u>	<u>3.182.191.244</u>
Tại 31/12/2022	<u>2.079.668.768</u>	<u>2.079.668.768</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2022	3.213.389.900	533.175.000	570.886.350	4.317.451.250
- Mua trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2022	<u>3.213.389.900</u>	<u>533.175.000</u>	<u>570.886.350</u>	<u>4.317.451.250</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2022	(541.657.090)	(533.175.000)	(468.803.025)	(1.543.635.115)
- Khấu hao trong năm	(54.159.000)	-	(35.000.004)	(89.159.004)
Tại 31/12/2022	<u>(595.816.090)</u>	<u>(533.175.000)</u>	<u>(503.803.029)</u>	<u>(1.632.794.119)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	<u>2.671.732.810</u>	-	<u>102.083.325</u>	<u>2.773.816.135</u>
Tại 31/12/2022	<u>2.617.573.810</u>	-	<u>67.083.321</u>	<u>2.684.657.131</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 929.061.350 đồng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Dự án kho Long An	311.866.029	311.866.029
- Dự án mở rộng kho Cần Thơ	158.386.306	158.386.306
Cộng	<u>470.252.335</u>	<u>470.252.335</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 31/12/2022 (VND)			Tại 01/01/2022 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	19.332.237.752	(19.332.237.752)	-	19.332.237.752	(19.332.237.752)	-
- Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Campuchia	1.895.355.000	-	1.895.355.000	1.895.355.000	-	1.895.355.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	13.996.036.939	-	13.996.036.939	13.996.036.939	-	13.996.036.939
Cộng	35.223.629.691	(19.332.237.752)	15.891.391.939	35.223.629.691	(19.332.237.752)	15.891.391.939

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Campuchia	Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61,73%	61,73%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	150.235.493.051	150.235.493.051	139.607.034.366	139.607.034.366
- Eastchem Co.,Ltd	41.546.958.947	41.546.958.947	14.988.671.390	14.988.671.390
- Kolon Global Corporation	5.449.096.800	5.449.096.800	15.428.890.400	15.428.890.400
- UPL Management	-	-	13.767.600.000	13.767.600.000
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Nam Long Phát	7.544.284.647	7.544.284.647	10.273.777.615	10.273.777.615
- Zhejiang Chemicals Import & Export Corporation	14.498.489.700	14.498.489.700	3.340.937.600	3.340.937.600
- Heranba Industries Limited	806.922.000	806.922.000	-	-
- Zhejiang Rayfull Chemicals Co.,Ltd	-	-	1.489.723.158	1.489.723.158
- Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd	9.522.477.029	9.522.477.029	17.040.461.407	17.040.461.407
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	70.867.263.928	70.867.263.928	63.276.972.796	63.276.972.796
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	30.800.000	30.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	-	30.800.000	30.800.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>Tại 31/12/2022</u>	<u>Tại 01/01/2022</u>
	Giá trị VND	Giá trị VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.291.706.148	1.598.419.694
- Đại lý Huỳnh Thị Trông	-	513.116.625
- Đại lý Bách Huê	-	452.076.030
- Hộ kinh doanh Đặng Thị Đào	-	434.016.000
- Hộ kinh doanh Dương Văn Mao	191.513.530	-
- Công ty TNHH Nghĩa Thắm	272.155.990	-
- Hộ kinh doanh Tiến Thạnh Phát	140.484.750	-
- Công ty Cổ Phần Hùng Bình	172.898.269	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	514.653.609	199.211.039
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	-	-
Cộng	1.291.706.148	1.598.419.694



19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	407.629.425	18.697.338.581	18.895.030.792	209.937.214
- Thuế xuất nhập khẩu	-	303.325.603	303.325.603	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.282.936.200	2.747.538.870	6.030.475.070	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	186.228.463	-	186.228.463
- Thuế nhà đất và tiền mua đất	751.314.136	2.064.534.899	15.345.005	2.800.504.030
- Thuế môn bài	-	16.000.001	16.000.001	-
- Các loại thuế khác	-	1.510.702.770	1.420.984.420	89.718.350
Cộng	4.441.879.761	25.525.669.187	26.681.160.891	3.286.388.057
	Tại 01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	652.461.130	652.461.130
- Thuế thu nhập cá nhân	37.196.261	904.491.547	867.295.286	-
Cộng	37.196.261	904.491.547	1.519.756.416	652.461.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 01/01/2022		Trong năm		Tại 31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
a. Vay ngắn hạn	154.945.032.796	154.945.032.796	409.569.983.124	390.217.960.315	174.297.055.605	174.297.055.605
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (1)	11.217.386.740	11.217.386.740	57.810.767.896	61.491.472.439	7.536.682.197	7.536.682.197
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (2)	40.084.324.536	40.084.324.536	95.944.245.533	85.933.449.786	50.095.120.283	50.095.120.283
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh (3)	100.193.997.070	100.193.997.070	217.894.479.629	216.364.605.653	101.723.871.046	101.723.871.046
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	2.018.174.200	2.018.174.200	28.926.410.066	20.746.666.187	10.197.918.079	10.197.918.079
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (5)	1.361.150.250	1.361.150.250	8.994.080.000	5.681.766.250	4.673.464.000	4.673.464.000
- Vay cá nhân (6)	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Tại 01/01/2022		Trong năm		Tại 31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Nợ đến hạn trả	3.218.301.404	3.218.301.404	2.868.463.856	3.218.301.404	2.868.463.856	2.868.463.856
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000	1.549.360.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000	387.940.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	365.400.000	365.400.000	365.400.000	365.400.000	365.400.000	365.400.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	915.601.404	915.601.404	565.763.856	915.601.404	565.763.856	565.763.856
Cộng	158.163.334.200	158.163.334.200	412.438.446.980	393.436.261.719	177.165.519.461	177.165.519.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Tại 01/01/2022		Trong năm		Tại 31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
b. Vay dài hạn	5.909.815.000	5.909.815.000	-	2.302.700.000	3.607.115.000	3.607.115.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (7)	2.966.560.000	2.966.560.000	-	1.549.360.000	1.417.200.000	1.417.200.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (8)	1.512.105.000	1.512.105.000	-	387.940.000	1.124.165.000	1.124.165.000
- Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (9)	1.431.150.000	1.431.150.000	-	365.400.000	1.065.750.000	1.065.750.000
c. Nợ thuê tài chính dài hạn	1.276.920.212	1.276.920.212	-	565.763.856	711.156.356	711.156.356
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (10)	1.276.920.212	1.276.920.212	-	565.763.856	711.156.356	711.156.356
Cộng	7.186.735.212	7.186.735.212	-	2.868.463.856	4.318.271.356	4.318.271.356

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam

- Thỏa thuận chung về tiện ích bản sửa đổi: : Số VNM 157804 ngày 07 tháng 01 năm 2020
- Tổng hạn mức tiện ích : 7.000.000 USD và 1.350.000.000 đồng; Trong đó khoản vay tài trợ nhập khẩu/ mua trong nước: 1.500.000 USD hoặc VND hoặc ngoại tệ khác tương đương;
- Mục đích vay : Tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC;
- Thời hạn vay : Từ 12 tháng trở xuống theo từng khoản vay;
- Lãi suất cho vay : Theo từng khoản vay;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 6 ngày 07/01/2020 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM110716/DUL;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là : 7.536.682.197 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

- Hợp đồng tín dụng : Số 1700-LAV-202200900 ngày 27/12/2022 (gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 23/12/2023)
- Hạn mức tín dụng : 110.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật;
- Thời hạn vay : Từ 12 tháng trở xuống theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay : Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay : Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là : 50.095.120.283 đồng.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

(3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh

- Hợp đồng tín dụng	: Số 093/2021-HĐCVHM/NHCT92 ngày 02/06/2021
- Hạn mức tín dụng	: 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay	: Từ 12 tháng trở xuống theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay	: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay	: Thế chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015, quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014-HĐTC/KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC/KHDN ngày 07/05/2014; thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019-HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là	: 101.723.871.046 đồng.

(4) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

- Hợp đồng cho vay hạn mức	: Số 1255/2021/5778006/HĐTD ngày 30 tháng 06 năm 2021
- Hạn mức tín dụng	: 70.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mờ L/C;
- Thời hạn vay	: Từ 12 tháng trở xuống theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay	: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay	: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản - Biện pháp đảm bảo bổ sung số 969A/2020/5778006/HĐBĐ ngày 16/06/2020;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là	: 10.197.918.079 đồng.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

(5) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

- Hợp đồng cho vay hạn mức : Số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019
- Hạn mức tín dụng : 4.000.000 USD;
- Mục đích vay : Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C;
- Thời hạn vay : Từ 12 tháng trở xuống theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay : Theo từng giấy nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo : Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là : 4.673.464.000 đồng.

(6) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 8,0%/năm, theo hình thức đảm bảo là tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(7) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh TP Hồ Chí Minh

- Hợp đồng tín dụng : Số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019)
- Hạn mức tín dụng : 11.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn vay của hợp đồng : 84 tháng;
- Lãi suất cho vay : 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là : 2.966.560.000 đồng, trong đó:
 - Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới : 1.549.360.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)

(8) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo các Hợp đồng tín dụng sau:

- | | |
|---|---|
| - Hợp đồng tín dụng | : Số 1575/2021/5778006/HĐTD ngày 25/08/2021 |
| - Số tiền vay | : 793.100.000 đồng; |
| - Mục đích vay | : Đầu tư máy sắc ký khí Model 8890 GC System do Agilent Technologies Mỹ sản xuất; |
| - Thời hạn vay của hợp đồng | : 60 tháng; |
| - Lãi suất cho vay | : 7,3%/năm từ ngày 24/08/2021 đến 31/08/2022. Từ ngày 01/09/2022 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần; |
| - Các hình thức bảo đảm tiền vay | : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 1576/2021/5778006/HĐBĐ; |
| - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm | : 594.825.000 đồng, trong đó, |
| - Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới | : 158.620.000 đồng. |
|
 | |
| - Hợp đồng tín dụng | : Số 2287/2021/5778006/HĐTD ngày 20/12/2021 |
| - Số tiền vay | : 1.146.600.000 đồng; |
| - Mục đích vay | : Đầu tư 04 xe tải thùng (Thùng kín) nhãn hiệu Kia Frontier K250; |
| - Thời hạn vay của hợp đồng | : 60 tháng; |
| - Lãi suất cho vay | : 7,5%/năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2022. Từ ngày 01/01/2023 theo lãi suất điều chỉnh 6 tháng/lần; |
| - Các hình thức bảo đảm tiền vay | : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 2288/2021/5778006/HĐBĐ; |
| - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm | : 917.280.000 đồng, trong đó: |
| - Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới | : 229.320.000 đồng. |

(9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam

- | | |
|---|---|
| - Hợp đồng tín dụng | : Số 792400015539/HĐTD ngày 28/10/2021 |
| - Số tiền vay | : 504.000.000 đồng; |
| - Mục đích vay | : Mua xe ô tô; |
| - Thời hạn vay của hợp đồng | : 60 tháng; |
| - Lãi suất cho vay: | : 7,5%/năm; |
| - Các hình thức bảo đảm tiền vay | : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay; |
| - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm | : 394.800.000 đồng, trong đó: |
| - Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới | : 100.800.000 đồng. |

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)

(9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (tiếp)

- Hợp đồng tín dụng	: Số 792400015546/HĐTD ngày 28/10/2021
- Số tiền vay	: 1.323.000.000 đồng;
- Mục đích vay	: Mua xe ô tô;
- Thời hạn vay của hợp đồng	: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay	: 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay	: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm	: 1.036.350.000 đồng, trong đó:
Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới	: 264.600.000 đồng.

(10) Khoản thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam

- Hợp đồng cho thuê tài chính	: Số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018
- Tài sản thuê	: Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
- Tổng giá trị hợp đồng	: 3.322.350.000 đồng;
- Thời hạn thanh toán	: Thanh toán theo lịch trả nợ; trong đó,
- Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối năm	: 116.612.448 đồng, trong đó,
Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	: 116.612.448 đồng.
- Hợp đồng cho thuê tài chính	: Số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020
- Tài sản thuê	: Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT (1 chiếc); Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT (1 chiếc); Xe Ford Ranger 4x4 XL MT (2 chiếc).
- Tổng giá trị hợp đồng	: 3.208.210.000 đồng;
- Thời hạn thanh toán	: Thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối năm	: 1.160.307.764 đồng, trong đó:
Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	: 449.151.408 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	298.362.700	110.049.950
Chi phí khác	303.905.329	159.203.674
Cộng	602.268.029	269.253.624

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	6.020.098.721	10.262.436.714
- Phải trả về kinh phí công đoàn	112.065.774	96.300.840
- Phải trả về chương trình bán hàng	1.569.556.901	4.023.804.131
- Phải trả về lãi vay ký quỹ	47.517.632	139.234.218
- Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	16.636.023	26.099.177
- Phải trả chiết khấu thanh toán cho chi nhánh	53.498.032	454.073.276
- Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	-	421.322.278
- Phải trả về đổi hàng cho khách hàng	2.007.541.136	2.510.274.778
- Phải trả về tài trợ sách	-	70.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.983.940.033	2.347.206.292
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	229.343.190	174.121.724
Dài hạn	1.965.554.000	2.320.554.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.965.554.000	2.320.554.000
Phải trả khác là các bên liên quan	259.905.808	96.680.000

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 35)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị (VND)	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	59,33%	62.470.000.000	59,33%	62.470.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	40,67%	42.830.000.000	40,67%	42.830.000.000
Cộng	100%	105.300.000.000	100%	105.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****23.2 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2021	105.300.000.000	782.715.818	49.699.146.276	60.835.598.856	216.617.460.950
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	44.845.510.647	44.845.510.647
- Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	(17.901.000.000)	(17.901.000.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(269.600.000)	(269.600.000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.520.049.922	(7.520.049.922)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.520.049.922)	(7.520.049.922)
- Truy thu thuế	-	-	-	(2.017.297.541)	(2.017.297.541)
Tại 31/12/2021	105.300.000.000	782.715.818	57.219.196.198	70.453.112.118	233.755.024.134
Tại 01/01/2022	105.300.000.000	782.715.818	57.219.196.198	70.453.112.118	233.755.024.134
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.392.135.675	5.392.135.675
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(247.000.000)	(247.000.000)
- Chia cổ tức năm 2021	-	-	-	(17.901.000.000)	(17.901.000.000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	2.296.337.494	(2.296.337.494)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(6.889.012.481)	(6.889.012.481)
Tại 31/12/2022	105.300.000.000	782.715.818	59.515.533.692	48.511.897.818	214.110.147.328

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty năm 2022 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒNKhu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức đã chia	(17.901.000.000)	(17.901.000.000)
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	-

23.4 CỔ PHIẾU

	Năm 2022 Cổ phiếu	Năm 2021 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.530.000</i>	<i>10.530.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>10.530.000</i>	<i>10.530.000</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	VND tương đương	Nguyên tệ	VND tương đương	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	7.857.314.747	334.957,23	1.731.747.479	76.419,73
Kíp Lào (LAK)	1.953.996.477	1.878.842.766,00	-	-
Kyat (MMK)	509.400	40.752,00	-	-

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	766.074.858.565	757.430.636.777
Trong đó, Doanh thu với các bên liên quan	219.505.143.710	191.538.108.353
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 35)</i>		
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	13.538.253.980	5.448.482.949
+ Chiết khấu thương mại	736.888.060	1.006.525.285
+ Hàng bán bị trả lại	12.785.825.261	2.802.033.471
+ Giảm giá hàng bán	15.540.659	1.639.924.193
c. Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	752.536.604.585	751.982.153.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng hoá, thành phẩm	567.247.842.137	591.839.502.050
Các khoản dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	802.825.815	(6.066.988.251)
Cộng	568.050.667.952	585.772.513.799

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	463.828.299	624.240.558
Cổ tức, lợi nhuận được chia	689.976.000	17.651.371.924
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.164.618.343	2.807.489.087
Doanh thu hoạt động tài chính khác	679.640.031	35
Cộng	12.998.062.673	21.083.101.604

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	10.913.341.116	6.983.454.040
Chiết khấu thanh toán	15.895.875.641	12.345.567.637
Lãi nhận ký cược, ký quỹ	83.295.232	106.479.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	14.703.888.654	2.419.755.004
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	2.090.487.946	538.538.797
Chi phí tài chính khác	31.583.646	41.830.646
Cộng	43.718.472.235	22.435.625.404

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Chi phí bán hàng</i>	<i>122.916.975.291</i>	<i>96.897.105.526</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.530.820.289	27.381.263.684
Chi phí nhân công	46.318.340.067	48.512.393.344
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	727.266.109	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.814.507.794	1.272.384.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.803.753.870	10.780.801.234
Chi phí bằng tiền khác	27.722.287.162	8.950.262.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>25.150.989.392</i>	<i>18.340.253.612</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.118.017.782	423.082.427
Chi phí nhân công	10.383.160.162	9.518.421.388
Chi phí công cụ, dụng cụ	565.789.248	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	404.537.125	622.166.077
Chi phí dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	173.304.390	(1.250.111.556)
Thuế, phí, và lệ phí	613.769.823	494.552.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.793.238.830	3.367.447.342
Chi phí bằng tiền khác	7.099.172.032	5.164.695.822

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	63.721.435	74.737.459
Thu nhập từ bán phế liệu	85.008.887	71.749.091
Thu nhập từ bán phuy	834.842.717	1.123.454.545
Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	2.198.709.373	1.907.177.283
Thanh lý tài sản cố định	372.290.907	246.409.089
Thu nhập từ hàng đổi trả	218.736.140	-
Thu nhập khác	291.054.780	273.210.194
Cộng	4.064.364.239	3.696.737.661

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính về thuế	323.735.144	751.552.596
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	1.059.881.028	588.233.125
Chi phí khác	238.635.910	36.344.141
Cộng	1.622.252.082	1.376.129.862

06
ÔN
CỔ
VỆ
ÀI
7-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.139.674.545	51.940.364.890
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	5.598.019.807	(16.466.093.673)
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	6.826.534.604	1.455.516.542
+ Chi phí không được trừ	543.386.934	-
Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.974.469.415	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước	-	916.977.745
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm nay (tiền, phải thu)	3.308.678.255	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước	-	538.538.797
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(1.228.514.797)	(17.921.610.215)
Cổ tức lợi nhuận được chia	(689.976.000)	(17.651.371.924)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước	(538.538.797)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước (tiền, phải thu)	-	(270.238.291)
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	13.737.694.352	35.474.271.217
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN trong năm	2.747.538.870	7.094.854.243
Chi phí thuế TNDN bổ sung năm 2021	-	157.579.105
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.747.538.870	7.252.433.348

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	451.277.524.181	322.628.690.298
Chi phí nhân công	72.284.760.843	73.321.293.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.327.623.979	6.451.634.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.113.768.696	26.765.156.726
Chi phí bằng tiền khác	26.234.903.420	18.893.425.412
Cộng	575.238.581.119	448.060.200.131

232.
 TY
 AN
 UC V
 ON
 O CH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒNKhu phố 1, Nguyễn Văn Quý, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***34. BÁO CÁO BỘ PHẬN****a. Theo lĩnh vực kinh doanh**

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b. Theo khu vực địa lý

Năm 2022	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng, thành phẩm	536.723.995.999	215.812.608.586	752.536.604.585
Tài sản bộ phận	501.314.625.748	63.512.031.270	564.826.657.018
Tổng chi phí mua TSCĐ	808.523.000	-	808.523.000

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con
Bà Lê Thị Phương	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Đặng Thanh Cương	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Đức	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Anh Tùng - Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2022	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Phạm Thiết Hòa - Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022	Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trả cổ tức	10.619.934.000	10.619.934.000
2. Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào		
- Bán hàng hóa	20.001.235.312	14.082.026.365
3. Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Campuchia		
- Bán hàng hóa	192.449.267.059	161.812.217.295
- Nhận cổ tức	-	16.961.395.924
4. Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa		
- Bán hàng hóa	7.054.641.339	15.643.864.693
- Mua hàng hóa	749.740.000	2.062.249.827
- Nhận cổ tức	689.976.000	689.976.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒNKhu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông,
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)***35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan**

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
1. Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào		
- Phải thu khách hàng	42.404.491.040	38.862.764.218
2. Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Campuchia		
- Phải thu khách hàng	43.076.718.717	28.486.441.515
- Phải thu khác	-	16.961.395.924
3. Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa		
- Phải thu khách hàng	80.992.521	2.044.829.044
- Phải trả khác	259.905.808	96.680.000
- Chi phí phải trả	-	159.203.674
- Phải trả người bán	-	30.800.000

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám đốc

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Bà Lê Thị Phụng	415.082.387	393.380.492
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	497.827.035	489.805.090
- Ông Đặng Thanh Cường	68.000.000	52.000.000
- Ông Võ Anh Tùng	35.000.000	-
- Ông Phạm Thiết Hòa	35.000.000	52.000.000
- Ông Huỳnh Đức	68.000.000	52.000.000
- Ông Điều Quang Trung	373.275.770	388.174.250
- Bà Nguyễn Ngọc Bích	372.032.196	374.208.307
Cộng	1.864.217.388	1.801.568.139

36. THÔNG TIN KHÁC**36.1 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 16.754 m². Đối với diện tích 15.496 m² không thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; đối với diện tích 1.258 m² thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 cho đến khi Nhà nước thực hiện mở rộng đường theo quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2015. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

1300
 CỔ
 CỔ
 0 V
 SÀ
 17-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Hợp đồng thuê đất Hiệp Phước với diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Tiền thuê đất trả trước một lần vào thời điểm thuê.

36.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

36.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

36.4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

37. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Công ty điều chỉnh hồi tố chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung của năm 2021 với số tiền là 157.579.105 đồng và truy thu thuế theo Quyết định số 1169/QĐ-CT ngày 23/05/2022 về việc xử phạt vi phạm hành chính cho các năm 2019, 2020 với tổng số tiền truy thu thuế Giá trị gia tăng là 293.480.394 đồng và thuế Thu nhập doanh nghiệp là 530.502.852 đồng. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính riêng năm 2019, 2020 và năm 2021, ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2021 cụ thể như sau:

				Tại 31/12/2021
Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán riêng	Mã số	Số kiểm toán	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Sau điều chỉnh
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.460.317.410	981.562.351	4.441.879.761
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	71.434.674.469	(981.562.351)	70.453.112.118
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	26.589.163.822	(823.983.246)	25.765.180.576
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	44.845.510.647	(157.579.105)	44.687.931.542
				Năm 2021
Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	Mã số	Số kiểm toán	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Sau điều chỉnh
Chi phí thuế TNDN hiện	51	7.094.854.243	157.579.105	7.252.433.348
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	44.845.510.647	(157.579.105)	44.687.931.542

3223
CÔNG TY
HỮU
HỖ CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

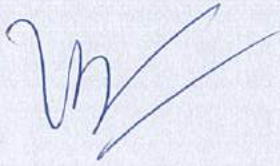
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng)

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chi tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày tại Thuyết minh số 37 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

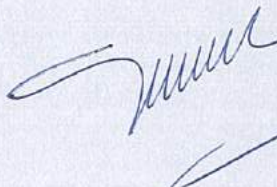
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2023

Người lập



Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ánh Tuyết

Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

